

Bản án số: **139/2026/HNGĐ-ST**
Ngày: 07-8-2026
V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con
chung khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7- ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Thanh Hải

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Thuật;

2. Bà Lê Thị Sỹ;

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Phúc - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 –Đà Nẵng;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 –Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông Hồ Văn Mẫn - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 7 – Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 125/2026/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 4 năm 2026 về việc “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1011/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 03/7/2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 1010/2026/QĐST-HNGĐ ngày 17 tháng 7 năm 2026.

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm: 1977. Địa chỉ: Thôn Đại Quý, xã TH, thành phố ĐN. Số căn cước công dân: 049177003519. Có mặt.

- Bị đơn: Ông **Trần Văn L**, sinh năm: 1976. Địa chỉ: Thôn Lộc Ninh, xã TH, thành phố ĐN. Số căn cước công dân: 049076013551. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Trần Văn L tự nguyện tìm hiểu, sau đó đăng ký kết hôn vào năm 2000 tại UBND xã Tam Thành, huyện Phú Ninh nay là xã TH, thành phố ĐN. Quá trình chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng về quan điểm sống, ông Lờ không quan tâm, chăm sóc đến vợ con, hay nhậu nhẹt thường xuyên cãi vã và hay đánh đập bà. Từ khi cưới đến nay, vợ chồng phần ai nấy sống không quan tâm gì đến nhau dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn. Nay, xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu được ly hôn đối với ông Trần Văn L.

Về con chung: Bà và ông Trần Văn L trong thời kỳ hôn nhân có với nhau 03 người con chung tên Trần Ngọc Hùng (sinh ngày 06/6/2001), Trần Thị Mỹ Nguyên (sinh ngày 30/4/2004) và Trần Nhật M (sinh ngày 26/7/2012). Quá trình giải quyết vụ án, bà yêu cầu được nuôi con chung cháu Trần Nhật M đến trưởng thành, đủ 18 tuổi, còn Trần Ngọc Hùng và Trần Thị Mỹ Nguyên đều đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà yêu cầu ông Lời cấp dưỡng nuôi con chung, mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi con trưởng thành, đủ 18 tuổi. Tuy nhiên, sau đó bà rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu ông Lời phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- **Đối với bị đơn ông Trần Văn L :** Sau khi Tòa án nhân dân khu vực 7 –Đà Nẵng thụ lý vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập cũng như tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông Trần Văn L vắng mặt không có lý do. Do đó việc lấy lời khai của ông Trần Văn L và việc hòa giải không thực hiện được.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 –Đà Nẵng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật và hướng giải quyết vụ án: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký cũng như Hội đồng xét xử sơ thẩm đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn là đúng pháp luật; việc chấp hành pháp luật của bị đơn chưa đảm bảo quy định của pháp luật.

Về hướng giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như diễn biến tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Trần Văn L; giao con chung Trần Nhật M cho bà Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng đến trưởng thành, đủ 18 tuổi; các vấn đề về cấp dưỡng nuôi con chung, tài sản chung, nợ chung do nguyên đơn không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị T và ông Trần Văn L đăng ký kết hôn năm 2000 tại UBND xã Tam Thành, huyện Phú Ninh nay là xã TH, thành phố ĐN, ông Trần Văn L đang cư trú tại xã TH, thành phố ĐN. Bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu ly hôn, nuôi con chung, Tòa án nhân dân khu vực 7 – Đà Nẵng thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền, đúng quan hệ pháp luật theo Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 51, 53, 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Bị đơn ông Trần Văn L đã được tổng đạt các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Do đó Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn Trần Văn L là đúng quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc cấp dưỡng nuôi con chung là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật nên Hội đồng xét xử đình chỉ phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T và ông Trần Văn L xác lập quan hệ hôn nhân trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn đúng thủ tục tại cơ quan có thẩm quyền, đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên hôn nhân của bà Tâm và ông Lòi là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T cho rằng cuộc sống chung giữa bà và ông Lòi xảy ra nhiều mâu thuẫn, ông Trần Văn L không có trách nhiệm với gia đình, không lo làm ăn, gây gỗ, đe dọa đến bà, bà và ông Lòi không ai quan tâm đến ai, không thực hiện quyền, nghĩa vụ của vợ chồng trên thực tế. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, ông Trần Văn L vắng mặt, không tham gia tố tụng tại Tòa, không có ý kiến phản hồi. Theo đó, Hội đồng xét xử thấy có đủ cơ sở để xác định hôn nhân giữa bà Tâm và ông Lòi không có điều kiện để tiếp tục kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Trần Văn L là phù hợp với thực tế và đúng quy định của pháp luật.

[2.2] Về con chung: Đối chiếu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở để Hội đồng xét xử xác định giữa bà Nguyễn Thị T và ông Trần Văn L có 03 con chung, trong đó có 01 con chung chưa đủ 18 tuổi là Trần Nhật M (sinh ngày 26/7/2012). Quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị T yêu cầu được nuôi con chung, ông Trần Văn L không có ý kiến phản hồi. Hội đồng xét xử xét thấy, hiện nay con chung đang sinh sống cùng với bà Tâm, được bà Tâm chăm sóc, nuôi dưỡng nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà Tâm, giao con chung Trần Nhật M cho bà Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng đến trưởng thành, đủ 18 tuổi là đúng quy định pháp luật.

Ông Trần Văn L có quyền thăm nom, chăm sóc con chung. Quyền yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con, thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn của các bên được thực hiện theo quy định của pháp luật Hôn nhân và gia đình và pháp luật tố tụng dân sự.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Nguyên đơn không yêu cầu giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

[2.4] Về án phí: Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm bà Nguyễn Thị T phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 21, Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Các Điều 51, 53, 56, 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Trần Văn L.

2. Về con chung: Giao con chung Trần Nhật M, (sinh ngày 26 tháng 7 năm 2012) cho bà Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng đến trưởng thành, đủ 18 tuổi.

Đình chỉ phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với việc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung. Quyền khởi kiện của đương sự đối với việc giải quyết về cấp dưỡng nuôi con chung được đảm bảo theo quy định của pháp luật.

Ông Trần Văn L có quyền thăm nom, chăm sóc con chung. Quyền yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con, thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn của các bên được thực hiện theo quy định của pháp luật Hôn nhân và gia đình và pháp luật tố tụng dân sự.

3. Về án phí: Bà Nguyễn Thị T chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Nguyễn Thị T đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004241 ngày 22 tháng 4 năm 2026 tại Thi hành án Dân sự thành phố Đà Nẵng.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Đà Nẵng;
- VKSND thành phố Đà Nẵng;
- VKSND khu vực 7 – Đà Nẵng;
- THADS thành phố Đà Nẵng;
- UBND xã Tây Hồ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án + Ấn văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Võ Thanh Hải

